

JAF九州地方 ダートトライアル選手権 成績表												
順位	S1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点合計	有効点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMC	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	5台	3台	5台	5台	6台					
	永田 誠	DESIRE	10	20	20	20	8				78	
	藤原 秀利	RC-大分	12	15	10	10	15				62	
	山下 雅博	DESIRE	20	-	15	12	12				59	
	堀田 浩司	DESIRE	-	-	8	8	10				26	
	秋竹 誠之	CRMC	-	-	-	15	6				21	
	中国 康太郎	ACTY	8	-	12	-	-				20	
	松田 耕平	DESIRE	-	-	-	-	20				20	
	近藤 潔	RC熊本	15	-	-	-	-				15	
	寺田 泰浩	TOBIUME	-	R	-	-	-				0	

JMRC九州 ダートトライアル チャンピオンシリーズ 成績表												
順位	S1クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点合計	有効点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMC	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	5台	3台	5台	5台	6台					
	永田 誠	DESIRE	10	20	20	20	8				78	
	藤原 秀利	RC-大分	12	15	10	10	15				62	
	山下 雅博	DESIRE	20	-	15	12	12				59	
	堀田 浩司	DESIRE	-	-	8	8	10				26	
	秋竹 誠之	CRMC	-	-	-	15	6				21	
	中国 康太郎	ACTY	8	-	12	-	-				20	
	松田 耕平	DESIRE	-	-	-	-	20				20	
	近藤 潔	RC熊本	15	-	-	-	-				15	
	寺田 泰浩	TOBIUME	-	R	-	-	-				0	

JAF九州地方 ダートトライアル選手権 成績表												
順位	S2クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点合計	有効点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMC	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	10台	6台	5台	5台	6台					
	田口 和久	MSH	20	15	15	20	20				90	
	南 義則	MSC伊万里	15	20	20	15	15				85	
	川崎 佳弘	洞海ASC	2	10	12	10	12				46	
	石崎 正一	REALIZE	10	12	10	-	-				32	
	吉岡 智之	ACK	12	8	R	-	-				20	
	中村 凌	MSH	-	-	-	12	8				20	
	良本 海	CRMC	3	-	-	8	6				17	
	吉田 カオル	DRC-T	4	-	-	-	10				14	
	田中 博	R. T ATRIE	8	-	-	-	-				8	
	飛松 郷	REALIZE	1	6	-	-	-				7	
	伊藤 慶	QUCC	6	-	-	-	-				6	

JMRC九州 ダートトライアル チャンピオンシリーズ 成績表												
順位	S2クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点合計	有効点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMC	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	10台	6台	5台	5台	6台					
	田口 和久	MSH	20	15	15	20	20				90	
	南 義則	MSC伊万里	15	20	20	15	15				85	
	川崎 佳弘	洞海ASC	2	10	12	10	12				46	
	石崎 正一	REALIZE	10	12	10	-	-				32	
	吉岡 智之	ACK	12	8	R	-	-				20	
	中村 凌	MSH	-	-	-	12	8				20	
	良本 海	CRMC	3	-	-	8	6				17	
	吉田 カオル	DRC-T	4	-	-	-	10				14	
	田中 博	R. T ATRIE	8	-	-	-	-				8	
	飛松 郷	REALIZE	1	6	-	-	-				7	
	伊藤 慶	QUCC	6	-	-	-	-				6	

JAF九州地方 ダートトライアル選手権 成績表												
順位	S3クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点合計	有効点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMC	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	10台	5台	6台	6台	6台					
	岸山 信之	MAO	20	-	20	20	20				80	
	山本 厚	RASCAL	15	R	15	15	15				60	
	今福 和彦	CRMC	12	20	-	12	12				56	
	馬場 一裕	MAO	10	12	12	10	10				54	
	井上 博保	EMZ-SPORTS	6	15	8	-	6				35	
	廣田 諭	MAO	3	10	-	8	8				29	
	水上 敦	BATTLER	2	-	6	6	-				14	
	宮地 聖	BATTLER	1	-	10	-	-				11	
	三浦 禎雄	JMRC九州所属無	8	-	-	-	-				8	
	小山 茂樹	RASCAL	4	-	-	-	-				4	

JMRC九州 ダートトライアル チャンピオンシリーズ 成績表												
順位	S3クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点 合計	有効 点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMCM	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	9台	5台	6台	6台	6台					
	岸山 信之	MAO	20	-	20	20	20				80	
	山本 厚	RASCAL	15	R	15	15	15				60	
	今福 和彦	CRMCM	12	20	-	12	12				56	
	馬場 一裕	MAO	10	12	12	10	10				54	
	井上 博保	EMZ-SPORTS	8	15	8	-	6				37	
	廣田 諭	MAO	4	10	-	8	8				30	
	水上 敦	BATTLER	3	-	6	6	-				15	
	宮地 聖	BATTLER	2	-	10	-	-				12	
	小山 茂樹	RASCAL	6	-	-	-	-				6	

JAF九州地方 ダートトライアル選手権 成績表												
順位	Cクラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点 合計	有効 点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMCM	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	7台	6台	7台	8台	8台					
	浜田 隆行	BATTLER	15	20	20	20	20				95	
	佐伯 義輝	MSH	8	15	12	12	12				59	
	岩下 幸広	RASCAL	-	-	15	15	15				45	
	清田 稔	DRC-T	12	12	-	4	10				38	
	松永 浩文	RC熊本	6	6	10	8	6				36	
	谷 彰文	MSH	-	10	6	6	8				30	
	嶋村 健児	MSH	10	-	8	-	4				22	
	塩山 治彦	MSH	-	8	-	10	3				21	
	岡田 晋吾	FMSC	20	-	-	-	-				20	
	坂本 和生	MSH	4	-	4	3	-				11	

JMRC九州 ダートトライアル チャンピオンシリーズ 成績表												
順位	Cクラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点 合計	有効 点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMCM	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	7台	6台	7台	8台	8台					
	浜田 隆行	BATTLER	15	20	20	20	20				95	
	佐伯 義輝	MSH	8	15	12	12	12				59	
	岩下 幸広	RASCAL	-	-	15	15	15				45	
	清田 稔	DRC-T	12	12	-	4	10				38	
	松永 浩文	RC熊本	6	6	10	8	6				36	
	谷 彰文	MSH	-	10	6	6	8				30	
	嶋村 健児	MSH	10	-	8	-	4				22	
	塩山 治彦	MSH	-	8	-	10	3				21	
	岡田 晋吾	FMSC	20	-	-	-	-				20	
	坂本 和生	MSH	4	-	4	3	-				11	

JAF九州地方 ダートトライアル選手権 成績表												
順位	Dクラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点 合計	有効 点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMCM	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	5台	6台	5台	3台	3台					
	橋本 和信	MSH	20	20	20	20	20				100	
	五味 直樹	MSH	10	8	10	15	12				55	
	江川 博	RASCAL	15	12	15	12	-				54	
	上原 吉就	RASCAL	12	15	12	-	15				54	
	荒牧 健太	MAO	8	6	8	-	-				22	
	西牟田 均	RC熊本	-	10	-	-	-				10	

JMRC九州 ダートトライアル チャンピオンシリーズ 成績表												
順位	Dクラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点 合計	有効 点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMCM	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	5台	6台	5台	3台	3台					
	橋本 和信	MSH	20	20	20	20	20				100	
	五味 直樹	MSH	10	8	10	15	12				55	
	江川 博	RASCAL	15	12	15	12	-				54	
	上原 吉就	RASCAL	12	15	12	-	15				54	
	荒牧 健太	MAO	8	6	8	-	-				22	
	西牟田 均	RC熊本	-	10	-	-	-				10	

JMRC九州 ダートトライアル チャンピオンシリーズ 成績表												
順位	レディース クラス	所属クラブ 3台以上3戦以上 成立	SR-1	SR-2	SR-3	SR-4	SR-5	SR-6	SR-7	SR-8	得点 合計	有効 点数
			2/19 RASCAL	3/12 FMSC	4/2 CRMCM	5/14 TOBIUME	6/11 GRAVEL	7/23 RC-大分	8/19 MSH	9/24 洞海ASC		
		(出走台数)	0台	0台	0台	0台	0台				0	
		不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立	不 成 立				0	